

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2024

Tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 952.593.610.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 10 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) và 2 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch
- Cho thuê xe có động cơ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Thoát nước và xử lý nước thải
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Xây dựng nhà các loại

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con trực tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Thăng Anh	91 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	72.2%	72.2%
2	Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	143 Nguyễn Trung Trực- TT Dương Đông-huyện Phú Quốc, Kiên Giang	56.08%	56.08%
3	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng CIC Nam Việt	A16(3+35) khu lấn biển Tây Bắc, P Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	53.66%	49.76%
4	Công ty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	Toà nhà CIC Building, Căn L1 Lô A11a khu biệt thự Seaview, đường Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	L7-01 khu biệt thự cao cấp Bà Kèo, đường Trần Hưng Đạo, KP 7, Phường Dương Đông, Phú Quốc	100%	100%
6	Công ty TNHH CIC EDUCATION	A16-10,11 khu biệt thự lấn biển Tây Bắc, đường Lý Thường Kiệt nối dài, P Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	100%	100%
7	Công ty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	Lô A1-căn 9C Trung Tâm Thương Mại Rạch Sỏi, đường Nguyễn Chí Thanh, P Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	100%	100%
8	Công ty Cổ Phần Xây Dựng CIC Kiên Giang	Toà nhà CIC Building, Căn L1 Lô A11a khu biệt thự Seaview, đường Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%

9	Công ty Cổ Phần Địa Ốc CIC Real	Số 75 Trần Hưng Đạo, KP 7, Phường Dương Đông, TP Phú Quốc, Kiên Giang	77.66%	77.66%
10	Công ty TNHH DV Hoa Viên Vĩnh Hằng	Tổ 9, ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	100.00%	100.00%
STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Phát triển Đô thị KG	Số 08 đường Mậu Thân, P Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	35.21%	35.21%
2	Công ty CP CIC Tinh Khôi 621	Toà nhà CIC Building, Căn L1 Lô A11a khu biệt thự Seaview, đường Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23.59%	23.59%

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý 3 được lập theo số liệu tại ngày 30/09/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho báo cáo giữa niên độ kết thúc vào ngày 30

tháng 09. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dự trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực tài ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		3.929.124.851.198	3.798.779.994.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.501.288.535	40.878.437.559
1. Tiền	111	V.01	43.201.288.535	36.878.437.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	3.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769.111.946.651	844.855.919.636
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	202.960.398.639	90.790.629.481
2. Trả trước cho người bán	132		85.715.646.508	69.290.170.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	560.678.809.403	753.841.678.592
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(80.242.907.899)	(69.066.558.713)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		3.104.339.791.067	2.906.203.959.089
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.104.339.791.067	2.906.203.959.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.671.824.945	3.341.677.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		497.749.566	678.160.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.006.175.379	929.619.588
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		167.900.000	1.733.897.638
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	

1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		936.378.249.199	940.170.153.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.454.089.559	2.591.849.559
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		862.240.000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.591.849.559	2.591.849.559
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		285.915.291.307	263.941.057.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	274.117.799.021	249.838.550.479
- Nguyên giá	222		389.591.649.472	355.429.746.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.473.850.451)	(105.591.195.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.797.492.286	14.102.506.693
- Nguyên giá	228		16.511.457.392	18.072.802.665
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.713.965.106)	(3.970.295.972)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	280.653.201.364	323.754.380.542
- Nguyên giá	231		280.653.201.364	324.660.813.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	(906.432.798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		312.534.342.052	299.080.403.465
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	312.534.342.052	299.080.403.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	17.933.670.655	17.346.036.847
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.933.670.655	17.346.036.847
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.887.654.262	33.456.425.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	30.240.021.278	29.345.263.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.647.632.984	4.111.162.714
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.865.503.100.397	4.738.950.147.603
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.438.850.338.899	3.357.647.580.407
I. Nợ ngắn hạn	310		2.400.992.708.465	2.198.179.740.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	145.168.499.662	196.400.760.439
2. Người mua trả tiền trước	312		73.413.076.762	22.248.786.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		56.670.707.145	39.919.669.590
4. Phải trả người lao động	314		64.828.056.518	86.362.048.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	309.486.161.406	283.785.156.147
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.475.099.897	3.768.617.492
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	250.323.943.796	226.388.266.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.485.685.213.854	1.324.077.836.517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.941.949.425	15.228.599.220
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		1.037.857.630.434	1.159.467.839.831
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		412.057.834.232	638.301.474.366
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	89.416.294.947	108.445.334.947

1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14	523.860.882.825	401.406.881.470
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.522.618.430	11.314.149.048
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.426.652.761.498	1.381.302.567.196
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.426.652.761.498	1.381.302.567.196
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		952.593.610.000	952.593.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		952.593.610.000	952.593.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.628.334.646	35.628.334.646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.091.740.725	3.565.087.704
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.915.474.513	49.561.543.134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		340.835.626.180	287.221.777.459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		271.599.470.352	143.609.439.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.236.155.828	143.612.337.537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.587.975.434	52.732.214.253
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		4.865.503.100.397	4.738.950.147.603

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature of Nguyễn Thị Diễm Thuý)

(Handwritten signature of Kha Thị Mỹ Ngọc)

(Handwritten signature of Phạm Thị Như Phượng)

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kha Thị Mỹ Ngọc

Phạm Thị Như Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	299.898.512.248	291.792.002.266	850.970.893.281	956.334.294.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(352.239.492)	433.010.953	1.357.189.890	1.108.691.471
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	300.250.751.740	291.358.991.313	849.613.703.391	955.225.602.582
4. Giá vốn hàng bán	11	225.633.954.831	212.413.108.733	613.737.901.537	684.460.754.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	74.616.796.909	78.945.882.580	235.875.801.854	270.764.848.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.704.399.543	2.671.079.479	6.885.105.278	5.298.169.319
7. Chi phí tài chính	22	6.648.397.904	7.572.405.596	19.162.247.564	23.946.126.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.648.397.904	7.572.405.576	19.162.247.564	23.946.126.336
8. Phần lãi lỗ trong liên kết	24	700.074.129	719.314.786	587.427.293	(2.992.782)
9. Chi phí bán hàng	25	5.734.185.090	9.900.968.003	21.001.772.891	26.963.090.381
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.300.971.043	36.601.843.842	101.254.978.190	97.698.977.715
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25+26)	30	35.337.716.544	28.261.059.404	101.929.335.780	127.451.830.148
12. Thu nhập khác	31	3.070.268.409	1.485.855.058	3.680.475.286	3.294.954.655
13. Chi phí khác	32	3.626.989.429	467.876.880	4.142.174.059	1.912.014.326
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(556.721.020)	1.017.978.178	(461.698.773)	1.382.940.329
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34.780.995.524	29.279.037.582	101.467.637.007	128.834.770.477
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.915.669.546	4.554.319.731	22.411.696.725	23.084.614.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.069.352.879	1.169.475.682	319.214.974	3.333.253.522
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	27.795.973.099	23.555.242.170	78.736.725.308	102.416.902.227
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	23.307.587.771	23.314.072.066	79.002.227.198	98.244.760.333
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62	4.488.385.329	241.170.103	(265.501.890)	4.172.141.893
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	292	247	827	1.075
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán Trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.467.637.007	128.834.770.477
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		14.180.537.005	9.994.528.015
- Các khoản dự phòng	03		16.384.474.546	1.957.757.700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.292.300.313)	(231.112.396)
- Chi phí lãi vay	06		15.254.872.097	18.970.934.160
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(98.539.594)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.995.220.342	159.526.877.956
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		253.716.683.337	173.889.049.905
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(205.818.183.326)	67.684.638.827
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(271.918.643.686)	(96.974.579.851)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		102.653.711.359	(1.784.398.137)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(125.385.271.271)	(129.116.640.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.599.163.777)	(744.485.498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.576.716.044)	(95.380.644.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139.932.363.066)	77.099.818.491
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.802.889.255)	(117.379.501.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(158.128.582)	(1.983.298.237)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(18.384.701.421)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(18.384.701.421)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.421.213.887	4.754.299.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.539.803.950)	(132.993.201.742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			15.637.400.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		835.512.016.449	636.468.441.373
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(670.583.709.117)	(639.242.138.770)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	hide	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.833.289.340)	(2.155.624.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		157.095.017.992	10.708.077.871
		hide		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.622.850.976	(45.185.305.380)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.878.437.559	67.457.901.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	hide		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	44.501.288.535	22.272.596.338

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	1.041.593.071	1.540.350.995
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.159.695.464	35.338.086.564
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000	4.000.000.000
Tổng	44.501.288.535	40.878.437.559
	-	-

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
Đầu tư vào công ty liên kết:		
- Công ty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	16.101.973.376	15.232.501.511
- Công ty CP CIC Tỉnh Khôi 621	1.831.697.279	2.113.535.336
Tổng	17.933.670.655	17.346.036.847
	-	-

3 Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
- Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	84.547.871.862	30.914.245.451
- Phải thu hoạt động tư vấn	26.735.916.960	14.413.847.834
- Phải thu hoạt động thi công	33.569.800.260	16.621.193.727
- Phải thu hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	54.987.313.481	24.202.255.307
- Phải thu hoạt động nhà hàng	2.421.709.847	2.119.032.950
- Phải thu hoạt động khác	697.786.229	2.520.054.212
Tổng	202.960.398.639	90.790.629.481
	-	-

4 Phải thu khác**a Ngắn hạn**

	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia		
- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	234.930.404.493	359.095.067.487
- Phải thu thuế TNCN	13.067.430.499	10.675.558.622
- Phải thu thi công	137.058.859.272	30.811.291.579
- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	94.988.600	94.988.600
- Phải thu DA Chợ Nông Sản - TT Phát triển Quỹ đất	3.941.664.505	2.877.738.905
- Phải thu DA Nam An Hòa - TT Phát triển Quỹ đất	5.376.880.360	9.059.767.298
- Phải thu DA KDC đường số 2 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	20.959.177.700	622.622.900

- Ứng trước tiền bồi hoàn DA TTTM Rạch Sỏi	5.507.000.000	5.507.000.000
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA Nam An Hoà giai đoạn 1	3.824.225.200	7.624.225.200
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20.207.670.400	20.207.670.400
- Đặt cọc tiền mua đất Phú Quốc	23.635.000.000	23.635.000.000
- Tạm ứng nhân viên	73.406.724.547	101.648.127.141
- Phải thu khác	18.668.783.827	181.982.620.460
Tổng	560.678.809.403	753.841.678.592
b Dài hạn	-	-
- Phải thu góp vốn dự án không thành lập cơ sở pháp nhân	2.591.849.559	2.591.849.559
- Phải thu khác		
Tổng	2.591.849.559	2.591.849.559
	-	-
7 Hàng tồn kho	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	654.368.396	803.586.016
- Công cụ, dụng cụ	195.719.120	386.716.512
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.093.839.539.348	2.894.349.550.685
- Thành phẩm	5.909.892.792	5.622.859.961
- Hàng hoá	3.740.271.412	5.041.245.915
Tổng	3.104.339.791.068	2.906.203.959.089
	-	-

8 Tài sản dở dang dài hạn**a** Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**b** **Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)**

Ngày 30/09/2024 Ngày 01/01/2024

- Xây dựng cơ bản

+ Dự án Khu nghỉ dưỡng 4.4ha Bà Kèo PQ	90.154.944.063	85.345.470.871
+ Chi phí giải phóng mặt bằng dự án Khu biệt thự nghỉ dưỡng tại khu phố 5	30.609.881.800	30.609.881.800
+ Chi phí xây dựng Dự án khu Biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng	179.255.830.391	179.255.830.391

- Sửa chữa khác

12.513.685.798 3.869.220.403

Tổng**312.534.342.052** **299.080.403.465**

-

-

9 Chi phí trả trước

Ngày 30/09/2024 Ngày 01/01/2024

a **Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước khác

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

497.749.566 678.160.647

Tổng**497.749.566** **678.160.647****b** **Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí thuê nhà

- Chi phí trả trước dài hạn thuê đất

11.926.934.394 14.297.063.446

5.701.148.255 1.785.992.832

3.218.000.000 3.674.352.944

9.393.938.629 9.587.853.925

Tổng**30.240.021.278** **29.345.263.147**

-

-

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư 01/01/2024	250.836.401.994	42.789.554.207	44.558.591.818	6.118.664.797	11.126.533.243	355.429.746.059
Mua trong năm	-	675.895.219	2.093.000.000	78.170.000	154.240.000	3.001.305.219
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Phân loại TSCĐ	42.519.172.080	-	-	-	-	42.519.172.080
Thanh lý, nhượng bán	-	(140.323.090)	(275.000.000)	-	-	(415.323.090)
Giảm khác	(10.918.482.564)	(21.972.232)	(2.796.000)	-	-	(10.943.250.796)
Số dư 30/09/2024	282.437.091.510	43.303.154.104	46.373.795.818	6.196.834.797	11.280.773.243	389.591.649.472
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư 01/01/2024	48.981.106.604	26.340.101.151	26.596.456.139	645.011.862	3.028.519.824	105.591.195.580
Khấu hao trong năm	2.389.075.895	1.764.186.731	2.708.103.495	139.863.626	393.030.524	7.394.260.271
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân loại TSCĐ	-	-	-	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.727.273)	(352.696.863)	-	-	(389.424.136)
Giảm khác	608.466.510	1.626.179.412	528.823.953	74.538.279	39.810.582	2.877.818.736
Số dư 30/09/2024	51.978.649.009	29.693.740.021	29.480.686.724	859.413.767	3.461.360.930	115.473.850.451
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	201.855.295.390	16.449.453.056	17.962.135.679	5.473.652.935	8.098.013.419	249.838.550.479
Tại ngày 30/09/2024	230.458.442.501	13.609.414.083	16.893.109.094	5.337.421.030	7.819.412.313	274.117.799.021

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	12.968.233.387	3.055.474.000	1.909.095.278	140.000.000	18.072.802.665
Mua trong năm	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng, Giảm khác	(1.611.345.273)	-	-	-	(1.611.345.273)
Phân loại TSCĐ	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	11.356.888.114	3.055.474.000	1.909.095.278	190.000.000	16.511.457.392
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	1.092.313.278	1.035.705.998	1.702.276.696	140.000.000	3.970.295.972
Khấu hao trong năm	117.033.552	523.066.755	100.773.129	2.795.698	743.669.134
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư 30/09/2024	1.209.346.830	1.558.772.753	1.803.049.825	142.795.698	4.713.965.106
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2024	11.875.920.109	2.019.768.002	206.818.582	-	14.102.506.693
Tại ngày 30/09/2024	10.147.541.284	1.496.701.247	106.045.453	47.204.302	11.797.492.286



12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

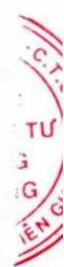
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	280.484.033.213		44.176.780.127		324.660.813.340
Mua trong năm			-		-
Tạo ra từ nội bộ DN					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác	169.168.151		146.050.435.080		146.219.603.231
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Phân loại TSCĐ			(190.227.215.207)		(190.227.215.207)
Số dư 30/09/2024	280 653 201 364	-	-	-	280.653.201.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024			906.432.798		906.432.798
Khấu hao trong năm			4.267.211.338		4.267.211.338
Tăng khác			8.179.665.586		8.179.665.586
Thanh lý, nhượng bán					-
Phân loại TSCĐ			(13.353.309.722)		(13.353.309.722)
Số dư 30/09/2024	-				
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2024		-	43.270.347.329	-	323.754.380.542
Tại ngày 30/09/2024	280 653 201 364	-	-	-	280.653.201.364


 (GIÁ) (0113) CTCS P.Đ. ANH NG

13 Vay và nợ thuê tài chính

STT	Chi tiêu	Số ngày 30/09/2024		Trong kỳ		Số ngày 01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	Vay ngắn hạn	1.485.685.213.854	1.485.685.213.854	839.102.268.272	677.494.890.935	1.324.077.836.517	1.324.077.836.517
	- Vay ngắn	506.220.601.586	506.220.601.586	524.884.548.550	539.500.300.561	520.836.353.597	520.836.353.597
	- Vay đến hạn trả	482.795.294.086	482.795.294.086	303.148.780.327	131.126.408.556	310.772.922.315	310.772.922.315
	Trái phiếu 36 tháng	496.669.318.182	496.669.318.182	11.068.939.395	6.868.181.818	492.468.560.605	492.468.560.605
2	Vay dài hạn	523.860.882.825	523.860.882.825	431.921.781.682	309.467.780.327	401.406.881.470	401.406.881.470
	Trên 1 năm đến 5 năm	513.496.882.826	513.496.882.826	431.835.781.683	303.191.780.327	384.852.881.470	384.852.881.470
	Trên 5 năm	10.363.999.999	10.363.999.999	85.999.999	6.276.000.000	16.554.000.000	16.554.000.000
	Tổng	2.009.546.096.679	2.009.546.096.679	1.271.024.049.954	986.962.671.262	1.725.484.717.987	1.725.484.717.987

	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
15 Phải trả người bán		
a Các khoản phải trả người bán	113.717.131.042	132.155.465.921
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác	113.717.131.042	132.155.465.921
b Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c Phải trả người bán là các bên liên quan	31.451.368.620	64.245.294.518
+ Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	31.451.368.620	64.245.294.518
+ Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621	594.915.618	4.607.080.618
Tổng	145.168.499.662	196.400.760.439
	-	-
16 Trái phiếu phát hành		
16.1/ Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
+ Giá trị	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Lãi suất	10%/năm	10%/năm
+ Kỳ hạn	36 tháng	36 tháng
16.2/ Trái phiếu chuyển đổi		
18 Chi phí phải trả	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
a Ngắn hạn	309.486.161.406	283.785.156.147
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	259.270.849.510	276.369.643.454
- Các khoản phải trả lãi vay	50.215.311.896	7.415.512.693
- Các khoản trích trước khác		
b Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng	309.486.161.406	283.785.156.147
	-	-



	Ngày 30/09/2024		Ngày 01/01/2024		
19 Phải trả khác					
a Ngắn hạn					
- Phải nộp thuế thu nhập cá nhân					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		142.574.218		142.574.218	
- Phải trả cho đội thi công		220.397.175.085		201.474.067.738	
- Phải trả bảo hành công trình tư vấn		1.987.039.561		1.987.223.561	
- Nhận tiền giữ chỗ DA Nhà ở xã hội DA Tây Bắc		14.800.000.000		15.620.000.000	
- Phải trả khác		12.997.154.932		7.164.400.669	
Tổng		250.323.943.796		226.388.266.186	
		-		-	
b Dài hạn					
- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ		23.866.007.950		23.866.007.950	
- Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Búng Gội		65.000.000.000		65.000.000.000	
- Phải trả khác		550.286.997		19.579.326.997	
Tổng		89.416.294.947		108.445.334.947	
		-		-	
25 Vốn chủ sở hữu		Ngày 30/09/2024		Ngày 01/01/2024	
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
- Ông Trần Thọ Thắng		89.124.740.000	9.36%	89.124.740.000	9.36%
- Ông Nguyễn Xuân Dũng		91.624.600.000	9.62%	91.624.600.000	9.62%
- Ông Đinh Thanh Tâm		50.000.000.000	5.25%		
- Các cổ đông khác		721.844.270.000	75.78%	771.844.270.000	81.03%
Tổng		952.593.610.000	100%	952.593.610.000	100%
		-		-	

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	952.593.610.000	952.593.610.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	952.593.610.000	952.593.610.000
d Cổ phiếu	Ngày 30/09/2024	Ngày 01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.259.361	95.259.361
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.259.361	95.259.361
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.259.361	95.259.361
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	

111:
TC
ĐC
N Đ
/ D
↓ G
/ Á -

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu và các quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	952.593.610.000	35.628.334.646	52.245.128.934	50.461.818.345	48.050.635.493	1.138.979.527.418
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Chi phí phát hành						-
- Lãi trong năm nay				143.612.337.537	11.600.709.835	155.213.047.372
- Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
- Trích quỹ KTPL			1.656.386.452	(3.605.510.767)	(1.758.343.055)	(3.707.467.370)
- Tạm trích cổ tức 2022				95.259.361.000		95.259.361.000
- Chia cổ tức			(688.500.000)	(1.350.076.463)	(1.629.643.000)	(3.668.219.463)
- Giảm khác			(218.752.260)			(218.752.260)
- Tăng giảm do hợp nhất			132.367.711	2.843.847.807	(3.531.145.019)	(554.929.501)
Số dư đầu năm nay	952.593.610.000	35.628.334.646	53.126.630.837	287.221.777.459	52.732.214.254	1.381.302.567.196
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay				79.002.227.198	(265.501.890)	78.736.725.308
- Tăng, giảm khác			6.880.584.401	(25.388.378.477)	(14.878.736.930)	(33.386.531.006)
- Hoàn phải trả cổ tức						0
Số dư cuối năm nay	952.593.610.000	35.628.334.646	60.007.215.238	340.835.626.180	37.587.975.434	1.426.652.761.498

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng 2024	9 tháng 2023
- Doanh thu địa ốc	699.037.620.709	786.414.510.664
- Doanh thu thi công	19.846.972.432	37.969.919.091
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	13.853.866.857	12.914.239.769
- Doanh thu thương mại	89.799.981.074	40.849.962.270
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	20.164.118.653	23.322.016.725
- Doanh thu khác	8.268.333.556	54.863.645.534
Tổng	850.970.893.281	956.334.294.053

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng 2024	9 tháng 2023
- Giảm giá hàng bán;	1.357.189.890	1.108.691.471
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
Tổng	1.357.189.890	1.108.691.471

3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng 2024	9 tháng 2023
- Giá vốn địa ốc	491.448.263.645	553.148.883.076
- Giá vốn thi công	12.011.596.925	28.660.780.920
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	5.635.364.635	9.517.274.786
- Giá vốn thương mại	77.761.759.432	30.856.477.616
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	13.745.895.286	17.489.835.229
- Giá vốn khác	13.135.021.614	44.787.502.892
Tổng	613.737.901.537	684.460.754.519

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng 2024	9 tháng 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	6.885.105.278	5.298.169.319
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
Tổng	6.885.105.278	5.298.169.319

5. Chi phí tài chính

	9 tháng 2024	9 tháng 2023
- Lãi tiền vay;	19.162.247.564	23.946.126.356
Tổng	19.162.247.564	23.946.126.356

IX. Thông tin về các bên có liên quan

1. Thông tin về các bên liên quan

a Danh sách các bên liên quan

1. Cty CP Vật liệu xây dựng CIC Thăng Anh	Công ty con
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
3. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	Công ty con
4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	Công ty con
5. Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	Công ty con
6. Cty TNHH CIC EDUCATION	Công ty con
7. Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	Công ty con
8. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
9. Cty CP Địa ốc CIC Real	Công ty con
10. Cty TNHH Dịch vụ Hoa Viên Vĩnh Hằng	Công ty con
11. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết
12. Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621	Công ty liên kết

b Phải thu khác

Ngày 30/09/2024

Ngày 01/01/2024

Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang

c Phải trả người bán

Ngày 30/09/2024

Ngày 01/01/2024

Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang

31.451.368.620

64.245.294.518

Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621

594.915.618

4.607.080.618

d Trả trước cho người bán

Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng



